

## TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã sản phẩm	Đơn giá 2010 (nghìn đồng)	Chính thức quý trước		Ước thực hiện quý báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo		Quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Quý báo cáo so với quý trước (%)	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
				Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)					
A	B	C	2	1										
<b>NÔNG, LÂM, THỦY SẢN</b>		<b>00</b>			<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>					
<b>NÔNG NGHIỆP</b>		<b>01</b>			<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>					
<b>Trồng trọt</b>		<b>010</b>			<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>					
<b>A. Cây hàng năm</b>		<b>011</b>			<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>					
<b>1. Thóc (hạt khô)</b>	<b>tấn</b>	<b>0111000</b>		<b>0,00</b>	<b>0,0</b>	<b>0,00</b>	<b>0,0</b>	<b>0,00</b>	<b>0,0</b>					
1.1. Thóc tẻ thường cả năm	tấn	01110001		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Vụ đông xuân	tấn	011100011	4.957,00		0,0		0,0		0,0					
- Vụ hè thu	tấn	011100012	4.899,00		0,0		0,0		0,0					
- Vụ mùa	tấn	011100014	4.900,00		0,0		0,0		0,0					
<b>2. Ngô và cây lương thực có hạt khác</b>	<b>tấn</b>	<b>01120</b>		<b>0,00</b>	<b>0,0</b>	<b>0,00</b>	<b>0,0</b>	<b>0,00</b>	<b>0,0</b>					
2.1. Ngô/bắp hạt khô	tấn	0112010		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Ngô/bắp hạt khô dùng chế biến cho gia súc	tấn	01120101	4.484,00		0,0		0,0		0,0					
- Ngô/bắp hạt khô dùng để ăn	tấn	01120102	4.484,00		0,0		0,0		0,0					
<b>3. Cây lấy củ có chất bột</b>	<b>tấn</b>	<b>01130</b>		<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>					
3.1. Khoai lang tươi	tấn	0113010	3.211,00		0,0		0,0		0,0					
3.2. Sắn/mỳ tươi	tấn	0113020		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Sắn/mỳ thường	tấn	01130201	2.160,00		0,0		0,0		0,0					
- Sắn/mỳ công nghiệp	tấn	01130202	862,00		0,0		0,0		0,0					
<b>4. Mía cây tươi</b>	<b>tấn</b>	<b>0114000</b>		<b>0,00</b>	<b>0,0</b>	<b>0,00</b>	<b>0,0</b>	<b>0,00</b>	<b>0,0</b>					
4.1. Mía đường	tấn	01140001	679,00		0,0		0,0		0,0					
4.2. Mía ăn	tấn	01140002	1.994,00		0,0		0,0		0,0					
<b>7. Cây có hạt chứa dầu</b>	<b>tấn</b>	<b>01170</b>		<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>					
7.1. Đậu tương/đậu nành	tấn	0117010	12.490,00		0,0		0,0		0,0					
7.2. Lạc vỏ/đậu phộng vỏ khô	tấn	0117020	14.657,00		0,0		0,0		0,0					
7.3. Vừng/mè	tấn	0117030	24.734,00		0,0		0,0		0,0					
<b>8. Rau, đậu các loại và hoa, cây cảnh</b>		<b>0118</b>			<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>					
a. Rau các loại	tấn	01181		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
a1. Rau lấy lá	tấn	011811		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Rau muống	tấn	0118111	3.153,00		0,0		0,0		0,0					
Rau cải các loại	tấn	0118112		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Rau cải xanh	tấn	01181121	3.071,00		0,0		0,0		0,0					
- Rau cải khác còn lại	tấn	01181129	3.071,00		0,0		0,0		0,0					
Rau cần ta	tấn	01181131	5.447,00		0,0		0,0		0,0					
Rau mồng tơi	tấn	0118114	4.250,00		0,0		0,0		0,0					
Rau lấy lá khác	tấn	0118119		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã sản phẩm	Đơn giá 2010 (nghìn đồng)	Chính thức quý trước		Ước thực hiện quý báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo		Quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Quý báo cáo so với quý trước (%)	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
				Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)					
- Rau xà lách	tán	01181191	6.998,00		0,0		0,0		0,0					
- Rau dền	tán	01181192	4.106,00		0,0		0,0		0,0					
- Rau khoai lang	tán	01181195	3.836,00		0,0		0,0		0,0					
<b>a2. Rau lấy quả</b>	tán	011812		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Dưa hấu	tán	0118121	3.725,00		0,0		0,0		0,0					
Dưa chuột	tán	0118122	3.774,00		0,0		0,0		0,0					
Bí xanh	tán	01181231	4.095,00		0,0		0,0		0,0					
Bí đỏ (bí ngô)	tán	01181232	4.671,00		0,0		0,0		0,0					
Bầu	tán	01181233	4.677,00		0,0		0,0		0,0					
Mướp ngọt	tán	01181234	4.695,00		0,0		0,0		0,0					
Mướp đắng (khô qua)	tán	01181235	5.142,00		0,0		0,0		0,0					
Tỏi các loại	tán	0118135		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Tỏi tươi	tán	01181351	12.151,0		0,0		0,0		0,0					
- Tỏi tây	tán	01181352	8.880,0		0,0		0,0		0,0					
Hành lá tươi	tán	0118137	6.740,00		0,0		0,0		0,0					
Hành củ tươi	tán	01181381	11.791,00		0,0		0,0		0,0					
Hành tím	tán	01181382	18.033,00		0,0		0,0		0,0					
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	tán	0118139		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Củ kiệu	tán	01181391	2.333,00		0,0		0,0		0,0					
<b>a4. Hạt rau, loại trừ hạt củ cải đường</b>	tán	0118140		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Dưa lấy hạt	tán	01181401	23.500,00		0,0		0,0		0,0					
Hạt rau khác chưa được phân vào đâu	tán	01181409	23.500,00		0,0		0,0		0,0					
<b>a5. Nấm</b>	tán	0118150		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Nấm rom	tán	01181501	24.889,00		0,0		0,0		0,0					
- Nấm khác chưa được phân vào đâu	tán	01181509	24.889,00		0,0		0,0		0,0					
<b>a6. Rau tươi khác chưa được phân vào đâu</b>	tán	0118190	4.106,00		0,0		0,0		0,0					
<b>b. Đậu đỗ, hạt khô các loại</b>	tán	01182		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Đậu đen	tán	0118210	20.436,00		0,0		0,0		0,0					
Đậu xanh	tán	0118230	22.432,00		0,0		0,0		0,0					
<b>c. Hoa, cây cảnh</b>		01183			0,0		0,0		0,0					
<b>c1. Hoa các loại</b>		011831			0,0		0,0		0,0					
Hoa phong lan cây	1000 chậu	01183111	38.792,00		0,0		0,0		0,0					
Hoa cúc cây	1000 cây	01183132	1.475,00		0,0		0,0		0,0					
Hoa cúc vạn thọ	1000 cây	01183133	4.155,00		0,0		0,0		0,0					
Hoa lay ơn	1000 bông	0118314	1.251,00		0,0		0,0		0,0					
Hoa huệ	1000 cành	0118315	1.467,00		0,0		0,0		0,0					
<b>c2. Cây cảnh</b>		<b>011832</b>			<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>					
Mai cây	cây	01183211	120,73		0,0		0,0		0,0					
Cây cảnh khác	cây	0118329		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã sản phẩm	Đơn giá 2010 (nghìn đồng)	Chính thức quý trước		Ước thực hiện quý báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo		Quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Quý báo cáo so với quý trước (%)	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
				Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)					
- Nguyệt quế	cây	01183291	530,00		0,0		0,0		0,0					
- Kim phát tài	cây	01183292	0,89		0,0		0,0		0,0					
- Cây cảnh khác chưa được phân vào đầu	cây	01183299	0,89		0,0		0,0		0,0					
<b>9. Cây gia vị, dược liệu hàng năm</b>	<b>tấn</b>	<b>0128a</b>		<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>					
a. Cây gia vị hàng năm	tấn	01281a		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
ớt cay	tấn	0128110	12.540,00		0,0		0,0		0,0					
Sả	tấn	012819011	8.221,00		0,0		0,0		0,0					
phân vào đầu	tấn	012819019	9.187,00		0,0		0,0		0,0					
<b>10. Cây hàng năm khác</b>	<b>tấn</b>	<b>011901</b>		<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>					
Cô voi	tấn	0119012	530,00		0,0		0,0		0,0					
<b>B. Cây lâu năm</b>	<b>tấn</b>	<b>012</b>			<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>					
<b>1. Cây ăn quả</b>	<b>tấn</b>	<b>0121</b>		<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>					
a. Nho	tấn	0121100	11.539,00		0,0		0,0		0,0					
b. Xoài, sản phẩm cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới	tấn	01212		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Xoài các loại	tấn	0121210		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Xoài cát Hoà Lộc	tấn	01212101	23.200,00		0,0		0,0		0,0					
- Xoài Cát Chu	tấn	01212102	20.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Xoài khác	tấn	01212103	6.989,00		0,0		0,0		0,0					
Hồng xiêm/Sapoche	tấn	0121220	5.875,00		0,0		0,0		0,0					
Chuối	tấn	0121230	3.513,00		0,0		0,0		0,0					
Thanh long	tấn	0121240	8.476,00		0,0		0,0		0,0					
Đu đủ	tấn	0121250	4.821,00		0,0		0,0		0,0					
Dứa/khóm/thơm	tấn	0121260	3.564,00		0,0		0,0		0,0					
c. Cam, quýt và các loại quả có múi khác	tấn	01213		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Cam các loại	tấn	0121310		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Cam đặc sần/Cam canh	tấn	01213101	14.662,00		0,0		0,0		0,0					
- Cam khác	tấn	01213102	10.954,00		0,0		0,0		0,0					
Quýt	tấn	0121320	11.782,00		0,0		0,0		0,0					
Chanh	tấn	0121330	8.405,00		0,0		0,0		0,0					
Bưởi, bòng các loại	tấn	0121340		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Bưởi da xanh/bưởi đặc sần	tấn	01213401	11.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Bòng, bưởi khác	tấn	01213402	6.594,00		0,0		0,0		0,0					
<b>2. Cây lấy quả chứa dầu</b>	<b>tấn</b>	<b>01220</b>		<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>					
a. Dừa	tấn	0122010	3.201,00		0,0		0,0		0,0					
b. Cây lấy quả chứa dầu khác	tấn	0122090	3.201,00		0,0		0,0		0,0					
<b>3. Điều</b>	<b>tấn</b>	<b>0123000</b>	<b>15.251,00</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>					
<b>4. Hồ tiêu</b>	<b>tấn</b>	<b>0124000</b>	<b>48.449,00</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>					
<b>5. Cao su</b>	<b>tấn</b>	<b>0125000</b>	<b>41.123,00</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>					

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã sản phẩm	Đơn giá 2010 (nghìn đồng)	Chính thức quý trước		Ước thực hiện quý báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo		Quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Quý báo cáo so với quý trước (%)	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
				Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)					
<b>6. Cà phê nhân</b>	<b>tấn</b>	<b>0126000</b>	<b>28.421,00</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>					
<b>7. Chè</b>	<b>tấn</b>	<b>01270</b>		<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>					
Chè búp tươi	tấn	0127010		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Chè ô long	tấn	01270101	21.083,00		0,0		0,0		0,0					
- Chè búp tươi khác	tấn	01270102	3.710,00		0,0		0,0		0,0					
Chè lá tươi	tấn	0127020	5.411,00		0,0		0,0		0,0					
<b>8. Cây gia vị, dược liệu lâu năm</b>	<b>tấn</b>	<b>0128b</b>		<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>					
a. Sản phẩm cây gia vị lâu năm	tấn	01281b		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Gừng	tấn	0128120	9.639,00		0,0		0,0		0,0					
Nghệ	tấn	012819021	9.187,00		0,0		0,0		0,0					
Sản phẩm cây gia vị lâu năm khác	tấn	012819029	9.187,00		0,0		0,0		0,0					
b. Sản phẩm cây dược liệu lâu năm	tấn	01282b		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Sản phẩm cây dược liệu lâu năm khác	tấn	01282902		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Sản phẩm cây dược liệu lâu năm khác chưa được phân vào đầu	tấn	012829029	14.125,00		0,0		0,0		0,0					
<b>9. Cây lâu năm khác</b>	<b>tấn</b>	<b>012901</b>		<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>					
Lá dâu tằm	tấn	0129014	2.156,00		0,0		0,0		0,0					
Quả cau	tấn	0129015	4.389,00		0,0		0,0		0,0					
- Sản phẩm cây lâu năm khác chưa được phân vào đầu	tấn	01290199	2.156,00		0,0		0,0		0,0					
<b>10. Sản phẩm phụ của cây lâu năm</b>		<b>0129020</b>			<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>					
Tàu dừa, mo nang	1000 lá	01290201	509,00		0,0		0,0		0,0					
Củ điều	tấn	01290202	350,00		0,0		0,0		0,0					
<b>Chăn nuôi</b>		<b>14</b>			<b>0,00</b>		<b>0,00</b>		<b>0,00</b>					
<b>1. Trâu, bò</b>		<b>1410</b>			<b>0,00</b>		<b>0,00</b>		<b>0,00</b>					
a. Trâu		141010			0,00		0,00		0,00					
- Số con đầu kỳ	con	1410101												
- Số con cuối kỳ	con	1410102												
- Tăng giảm thuần túy	tấn			0	0,00	0	0,00	0	0,00					
- Số con xuất chuồng	con	1410103												
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	1410104	28.434,00		0,0		0,0		0,0					
b. Bò		141020			0,00		0,00		0,00					
- Số con đầu kỳ	con	1410201												
- Số con cuối kỳ	con	1410202												
- Tăng giảm thuần túy	tấn			0	0,00	0	0,00	0	0,00					
- Số con xuất chuồng	con	1410203												
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	1410204	38.907,00		0,0		0,0		0,0					
c. Sữa Bò tươi	tấn	141040	7.724,00		0,0		0,0		0,0					
2. Ngựa	tấn	142010	40.412,00		0,0		0,0		0,0					
3. Dê, cừu, hươu, nai		1440			0,00		0,00		0,00					

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã sản phẩm	Đơn giá 2010 (nghìn đồng)	Chính thức quý trước		Ước thực hiện quý báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo		Quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Quý báo cáo so với quý trước (%)	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
				Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)					
a. Dê	tấn	144010					0,0		0,0					
- Bán ra, giết thịt	tấn	1440101	48.792,00		0,0		0,0		0,0					
b. Cừu	tấn	144020					0,0		0,0					
- Bán ra, giết thịt	tấn	1440201	42.997,00		0,0		0,0		0,0					
c. Hươu	tấn	144030					0,0		0,0					
- Bán ra, giết thịt	tấn	1440301	51.076,00		0,0		0,0		0,0					
d. Nai	tấn	144040	53.120,00		0,0		0,0		0,0					
e. Nhung hươu	tấn	144050	5.337.500,00		0,0		0,0		0,0					
f. Sữa dê, cừu tươi	tấn	144060	7.724,00		0,0		0,0		0,0					
g. Lông cừu	tấn	144070	42.997,00		0,0		0,0		0,0					
<b>4. Lợn</b>		<b>1450</b>			<b>0,00</b>		<b>0,00</b>		<b>0,00</b>					
Lợn thịt	tấn	145010			0,00		0,00		0,00					
- Số con đầu kỳ	con	1450101												
- Số con cuối kỳ	con	1450102												
- Tăng giảm thuần túy	tấn			0	0,00	0	0,00	0	0,00					
- Số con xuất chuồng	con	1450103												
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	1450104	27.539,00		0,0		0,0		0,0					
Lợn sữa	tấn	145011	34.375,00		0,0		0,0		0,0					
<b>5. Chăn nuôi gia cầm</b>		<b>1460</b>			<b>0,00</b>		<b>0,00</b>		<b>0,00</b>					
a. Gà		146021			0,00		0,00		0,00					
Gà các loại		1460210			0,00		0,00		0,00					
- Số con đầu kỳ	con	14602101												
- Số con cuối kỳ	con	14602102												
- Số con xuất chuồng	con	14602103												
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	14602104												
Gà ta		1460211			0,00		0,00		0,00					
- Số con đầu kỳ	con	14602111												
- Số con cuối kỳ	con	14602112												
- Tăng giảm thuần túy	tấn			0	0,00	0	0,00	0	0,00					
- Số con xuất chuồng	con	14602113												
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	14602114	72.789,00		0,0		0,0		0,0					
Gà công nghiệp		1460212			0,00		0,00		0,00					
- Số con đầu kỳ	con	14602121												
- Số con cuối kỳ	con	14602122												
- Tăng giảm thuần túy	tấn			0	0,00	0	0,00	0	0,00					
- Số con xuất chuồng	con	14602123												
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	14602124	37.509,00		0,0		0,0		0,0					
Trứng gà các loại	1000 quả	146022			0,00		0,00		0,00					
- Trứng gà ta	1000 quả	1460221	2.478,00		0,0		0,0		0,0					

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã sản phẩm	Đơn giá 2010 (nghìn đồng)	Chính thức quý trước		Ước thực hiện quý báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo		Quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Quý báo cáo so với quý trước (%)	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	
				Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)						
- Trứng gà công nghiệp	1000 quả	1460222	1.517,00		0,0		0,0		0,0						
b. Vịt		146031			0,00		0,00		0,00						
- Số con đầu kỳ (không bao gồm vịt đẻ trứng)	con	1460311													
- Số con cuối kỳ (không bao gồm vịt đẻ trứng)	con	1460312													
- Tăng giảm thuần túy	tấn			0	0,00	0	0,00	0	0,00						
- Số con xuất chuồng	con	1460313													
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	1460314	32.806,00		0,0		0,0		0,0						
Trứng Vịt	1000 quả	1460341	1.793,00		0,0		0,0		0,0						
c. Ngan		146032			0,00		0,00		0,00						
- Số con đầu kỳ (không bao gồm ngan đẻ trứng)	con	1460321													
- Số con cuối kỳ (không bao gồm ngan đẻ trứng)	con	1460322													
- Tăng giảm thuần túy	tấn			0	0,00	0	0,00	0	0,00						
- Số con xuất chuồng	con	1460323													
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	1460324	37.723,00		0,0		0,0		0,0						
Trứng ngan	1000 quả	1460342	1.798,00		0,0		0,0		0,0						
d. Ngỗng		146033			0,00		0,00		0,00						
- Số con đầu kỳ (không bao gồm ngỗng đẻ trứng)	con	1460331													
- Số con cuối kỳ (không bao gồm ngỗng đẻ trứng)	con	1460332													
- Tăng giảm thuần túy	tấn			0	0,00	0	0,00	0	0,00						
- Số con xuất chuồng	con	1460333													
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	1460334	35.065,00		0,0		0,0		0,0						
Trứng ngỗng	1000 quả	1460343	2.940,00		0,0		0,0		0,0						
e. Chăn nuôi gia cầm khác		1469			0,00		0,00		0,00						
Chim cút	tấn	1469101	40.615,00		0,0		0,0		0,0						
Trứng chim cút	1000 quả	1469102	350,00		0,0		0,0		0,0						
Bò cày	tấn	146920	76.460,00		0,0		0,0		0,0						
Đà điểu	tấn	146930	40.781,00		0,0		0,0		0,0						
Chăn nuôi gia cầm khác chưa được phân vào đầu	tấn	146990	350,00		0,0		0,0		0,0						
<b>6. Chăn nuôi khác</b>		<b>14901</b>			<b>0,00</b>		<b>0,00</b>		<b>0,00</b>						
Thỏ	tấn	149011	34.039,00		0,0		0,0		0,0						
Chó	tấn	149012	31.450,00		0,0		0,0		0,0						
Mật ong	tấn	149014	68.912,00		0,0		0,0		0,0						
Kén tằm	tấn	149015	48.020,00		0,0		0,0		0,0						
Trăn	tấn	1490161	118.333,00		0,0		0,0		0,0						

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã sản phẩm	Đơn giá 2010 (nghìn đồng)	Chính thức quý trước		Ước thực hiện quý báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo		Quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Quý báo cáo so với quý trước (%)	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
				Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)					
Rắn	tấn	1490162		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
- Rắn hồ mang	tấn	14901621	270.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Rắn rão/rắn nước	tấn	14901622	50.896,00		0,0		0,0		0,0					
Bò sát khác chưa được phân vào đầu	tấn	1490169	50.896,00		0,0		0,0		0,0					
Sản phẩm chăn nuôi khác		149019			0,00		0,00		0,00					
- Nhím	tấn	1490191	350.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Đông	tấn	1490192	250.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Trùn quế	tấn	1490193	25.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Mật gấu	lít	1490194	58.333,00		0,0		0,0		0,0					
- Sản phẩm chăn nuôi khác chưa được phân vào đầu	tấn	1490199	25.000,00		0,0		0,0		0,0					
<b>7. Sản phẩm phụ chăn nuôi</b>		<b>149020</b>			<b>0,00</b>		<b>0,00</b>		<b>0,00</b>					
Phân chuồng	tấn	1490201	300,00		0,0		0,0		0,0					
Sản phẩm phụ chăn nuôi khác chưa được phân vào đầu	tấn	1490209	300,00		0,0		0,0		0,0					
<b>Dịch vụ nông nghiệp</b>		<b>016</b>			<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>					
1. Dịch vụ trồng trọt		01610			0,0		0,0		0,0					
- Dịch vụ gieo, cấy, sa	ha	0161010	1.208,00		0,0		0,0		0,0					
- Dịch vụ tưới, tiêu nước	ha	0161020	910,00		0,0		0,0		0,0					
- Dịch vụ làm đất	ha	0161030	1.330,00		0,0		0,0		0,0					
- Dịch vụ ra hạt (tuốt lúa...)	ha	0161050	740,00		0,0		0,0		0,0					
- Dịch vụ phòng trừ sâu bệnh	ha	0161060	671,00		0,0		0,0		0,0					
2. Dịch vụ chăn nuôi		01620			0,0		0,0		0,0					
- Dịch vụ thụ tinh nhân tạo	triệu đồng	0162040	1.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Dịch vụ chăn nuôi khác chưa được phân vào đầu	triệu đồng	0162090	1.000,00		0,0		0,0		0,0					
3. Dịch vụ sau thu hoạch		01630												
E. Sản bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan	tấn	0170000	671,00		0,0		0,0		0,0					
<b>LÂM NGHIỆP</b>		<b>02</b>			<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>					
<b>1. Trồng rừng và chăm sóc</b>		<b>021</b>			<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>					
<b>Sản phẩm trồng rừng lấy gỗ</b>	<b>ha</b>	<b>02102</b>		<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>					
- Rừng trồng lấy gỗ	ha	0210210	4.340,40		0,0		0,0		0,0					
- Rừng trồng lấy gỗ được chăm sóc	ha	0210220	1.070,80		0,0		0,0		0,0					
- Rừng trồng lấy gỗ được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	ha	0210230	1.006,50		0,0		0,0		0,0					
<b>Sản phẩm trồng rừng lấy tre, nứa</b>	<b>ha</b>	<b>02103</b>		<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>					
- Rừng trồng lấy tre, nứa và lâm sản khác	ha	0210310	4.256,00		0,0		0,0		0,0					
- Rừng trồng lấy tre, nứa và lâm sản khác được chăm sóc	ha	0210320	1.050,00		0,0		0,0		0,0					

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã sản phẩm	Đơn giá 2010 (nghìn đồng)	Chính thức quý trước		Ước thực hiện quý báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo		Quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Quý báo cáo so với quý trước (%)	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	
				Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)						
- Rừng trồng lấy tre, nứa và lâm sản khác được khoanh nuôi tái sinh	ha	0210330	987,00		0,0		0,0		0,0						
Rừng trồng phòng hộ, đặc dụng	ha	02109001	3.833,70		0,0		0,0		0,0						
Trồng cây phân tán	ha	02109002	2.813,10		0,0		0,0		0,0						
Ươm giồng cây lâm nghiệp	1000 cây	0210100	591,40		0,0		0,0		0,0						
<b>2. Khai thác gỗ và lâm sản khác</b>		<b>022</b>			<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>						
<b>2.1. Gỗ khai thác</b>	<b>m3</b>	<b>0221</b>			<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>						
Gỗ nguyên liệu giấy	m3	0221010	674,90		0,0		0,0		0,0						
Gỗ khác	m3	0221090		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0						
- Gỗ rừng trồng sản xuất đồ mộc	m3	02210903	2.183,40		0,0		0,0		0,0						
<b>2.2. Lâm sản khai thác trừ gỗ</b>		<b>0222</b>			<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>						
Củi	ste	0222010	129,90		0,0		0,0		0,0						
Luồng, vầu	1000 cây	0222020	11.906,50		0,0		0,0		0,0						
Tre/lỗ ô, giang, trúc	1000 cây	0222030		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0						
- Tre/lỗ ô	1000 cây	02220301	11.906,50		0,0		0,0		0,0						
Song, mây	tấn	0222050	3.255,10		0,0		0,0		0,0						
Sản phẩm lâm sản khác khai thác chưa phân vào đầu		0222090			0,0		0,0		0,0						
- Lá cọ	1000 lá	02220905	881,00		0,0		0,0		0,0						
- Lâm sản khai thác khác	tấn	02220909	1.390,00		0,0		0,0		0,0						
<b>3. Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác</b>		<b>023</b>			<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>						
Lá nón	1000 lá	0230011	255,00		0,0		0,0		0,0						
Măng tươi	tấn	0230030	3.366,20		0,0		0,0		0,0						
Sản phẩm khác thu nhập từ rừng	tấn	0230090		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0						
- Mật ong rừng	kg	02300903	78,00		0,0		0,0		0,0						
- Hạt vơi	tấn	02300911	68.343,40		0,0		0,0		0,0						
- Vô bởi lời	tấn	02300912	7.517,80		0,0		0,0		0,0						
- Trái say (Nhưng)	tấn	02300914	32.597,70		0,0		0,0		0,0						
<b>4. Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp</b>		<b>024</b>			<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>						
Dịch vụ Bảo vệ rừng	ha	0240010	128,50		0,0		0,0		0,0						
Dịch vụ Quản lý lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy rừng	triệu đồng	0240030	1.000,00		0,0		0,0		0,0						
Dịch vụ lâm nghiệp khác	triệu đồng	0240090	1.000,00		0,0		0,0		0,0						
<b>THỦY SẢN</b>	<b>tấn</b>	<b>03</b>			<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>						
<b>I. Sản phẩm thủy sản khai thác</b>	<b>tấn</b>	<b>031</b>			<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>						
<b>1. Sản phẩm thủy sản khai thác biển</b>	<b>tấn</b>	<b>0311</b>			<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>						
<b>1.1. Cá khai thác biển</b>	<b>tấn</b>	<b>031101</b>			<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>						
Cá thu	tấn	0311011	80.000,00		0,0		0,0		0,0						
Cá chim	tấn	0311012	39.500,00		0,0		0,0		0,0						



Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã sản phẩm	Đơn giá 2010 (nghìn đồng)	Chính thức quý trước		Ước thực hiện quý báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo		Quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Quý báo cáo so với quý trước (%)	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
				Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)					
Cá nục	tấn	0311013	20.800,00		0,0		0,0		0,0					
Cá hồng	tấn	0311014	44.600,00		0,0		0,0		0,0					
Cá nư	tấn	0311015		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Chia ra: - Cá nư thường (Cá thu ù, Cá thu ù,...)	tấn	03110151	30.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá nư đại dương	tấn	03110152		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Chia ra: + Cá nư đại dương														
sọc dưa	tấn	031101521	105.800,00		0,0		0,0		0,0					
+ Cá nư đại dương vây														
vàng	tấn	031101522	98.000,00		0,0		0,0		0,0					
+ Cá nư đại dương														
mắt to	tấn	031101523	86.000,00		0,0		0,0		0,0					
+ Cá nư đại dương														
khác	tấn	031101524	100.000,00		0,0		0,0		0,0					
Cá trích	tấn	0311016	15.300,00		0,0		0,0		0,0					
Cá chi vàng	tấn	0311017	17.500,00		0,0		0,0		0,0					
Cá com	tấn	0311018	48.600,00		0,0		0,0		0,0					
Cá khác khai thác biển	tấn	0311019		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Chia ra: - Cá lù ù	tấn	031101911	20.500,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá bạc má	tấn	031101912	55.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá ngân	tấn	031101913	25.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá song (cá mú)	tấn	031101914	51.600,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá trác	tấn	031101915	25.700,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá nhám	tấn	031101916	43.800,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá liệt	tấn	031101917	24.300,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá hồ	tấn	031101918	43.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá sòng	tấn	031101919	34.500,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá cam	tấn	031101920	26.800,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá lac	tấn	031101921	29.800,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá giò (bốp, bốp, bốp)	tấn	031101922	129.800,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá chêm (cá vược)	tấn	031101923	53.900,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá măng	tấn	031101924	18.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá bông biển	tấn	031101927	40.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá nư	tấn	031101928	53.900,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá dứa	tấn	031101930	45.800,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá ðối	tấn	031101931	35.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá ðuối	tấn	031101932	50.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá khác khai thác biển chưa biết														
phân vào ðâu	tấn	031101999	9.500,00		0,0		0,0		0,0					
<b>1.2. Tô</b>	<b>tấn</b>	<b>031102</b>	<b>60.000,00</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>					

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã sản phẩm	Đơn giá 2010 (nghìn đồng)	Chính thức quý trước		Ước thực hiện quý báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo		Quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Quý báo cáo so với quý trước (%)	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
				Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)					
<b>1.3. Hải sản khác khai thác biển</b>	<b>tấn</b>	<b>031103</b>		<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>					
Mực	tấn	0311031	54.000,00		0,0		0,0		0,0					
Cua bể	tấn	0311032	150.000,00		0,0		0,0		0,0					
Ghẹ	tấn	0311033	30.900,00		0,0		0,0		0,0					
Ngao (nghêu)	tấn	0311034	16.800,00		0,0		0,0		0,0					
Sò	tấn	0311035	23.700,00		0,0		0,0		0,0					
Yến sào	tấn	0311037		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					
Chia ra: - Yến sào khai thác	tấn	03110371	22.000.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Yến nuôi trong đất liền	tấn	03110372	13.000.000,00		0,0		0,0		0,0					
Hải sản khác khai thác biển	tấn	0311039		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					
Chia ra: - Ruốc (khuyết)	tấn	031103911	12.300,00		0,0		0,0		0,0					
- Sứa	tấn	031103912	5.400,00		0,0		0,0		0,0					
- ốc hương	tấn	031103913	161.300,00		0,0		0,0		0,0					
- Hải sản khác khai thác biển chưa được phân vào đầu	tấn	031103999	10.500,00		0,0		0,0		0,0					
<b>2. Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa</b>	<b>tấn</b>	<b>0312</b>		<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>					
<b>2.1. Sản phẩm thủy sản khai thác nước lợ</b>	<b>tấn</b>	<b>03121</b>		<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>					
<b>a. Cá khai thác nước lợ</b>	<b>tấn</b>	<b>031211</b>		<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>					
Chia ra: - Cá đối	tấn	03121101	35.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá chêm (cá vược)	tấn	03121102	128.400,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá khai thác nước lợ khác chưa được phân vào đầu	tấn	03121109	25.600,00		0,0		0,0		0,0					
<b>b. Tôm khai thác nước lợ</b>	<b>tấn</b>	<b>031212</b>	<b>60.000,00</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>					
<b>c. Thủy sản khác khai thác nước lợ</b>	<b>tấn</b>	<b>031219</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>					
Chia ra: - Cua, ghẹ	tấn	03121901	120.300,00		0,0		0,0		0,0					
- Ngao (nghêu)	tấn	03121902	16.800,00		0,0		0,0		0,0					
- Hến/đon/dất/vam	tấn	03121903	3.800,00		0,0		0,0		0,0					
- Hàu, vẹm	tấn	03121904	24.500,00		0,0		0,0		0,0					
- Thủy sản khác khai thác nước lợ chưa được phân vào đầu	tấn	03121909	10.800,00		0,0		0,0		0,0					
<b>2.2. Sản phẩm thủy sản khai thác nước ngọt</b>	<b>tấn</b>	<b>03122</b>		<b>0,000</b>	<b>0,0</b>	<b>0,000</b>	<b>0,0</b>	<b>0,000</b>	<b>0,0</b>					
<b>a. Cá khai thác nước ngọt</b>	<b>tấn</b>	<b>031221</b>		<b>0,00</b>	<b>0,0</b>	<b>0,00</b>	<b>0,0</b>	<b>0,00</b>	<b>0,0</b>					
Cá rô đồng	tấn	0312211	27.000,00		0,0		0,0		0,0					
Cá chép	tấn	0312213	28.600,00		0,0		0,0		0,0					
Lươn, Chạch	tấn	0312214	39.500,00		0,0		0,0		0,0					
Cá lóc	tấn	0312215	42.300,00		0,0		0,0		0,0					
Cá rô phi	tấn	0312216	18.900,00		0,0		0,0		0,0					
Cá trê	tấn	0312217	58.200,00		0,0		0,0		0,0					
Cá mè	tấn	0312218	22.400,00		0,0		0,0		0,0					

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã sản phẩm	Đơn giá 2010 (nghìn đồng)	Chính thức quý trước		Ước thực hiện quý báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo		Quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Quý báo cáo so với quý trước (%)	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
				Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)					
Cá khác khai thác nước ngọt	tấn	0312219		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Chia ra: + Cá trắm	tấn	031221911	44.100,00		0,0		0,0		0,0					
+ Cá thác lác	tấn	031221913	43.200,00		0,0		0,0		0,0					
+ Cá khác khai thác nước ngọt chưa biết phân vào đâu	tấn	031221999	19.300,00		0,0		0,0		0,0					
<b>b. Tôm khai thác nước ngọt</b>	<b>tấn</b>	<b>031222</b>	<b>64.900,00</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>					
<b>c. Thủy sản khác khai thác nước ngọt</b>	<b>tấn</b>	<b>031223</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>					
Cua đồng	tấn	0312231	16.000,00		0,0		0,0		0,0					
ốc, hến, trai	tấn	0312232	8.600,00		0,0		0,0		0,0					
ếch	tấn	0312233	56.200,00		0,0		0,0		0,0					
Lươn	tấn	0312234	121.000,00		0,0		0,0		0,0					
Thủy sản khác khai thác nước ngọt chưa được phân vào đâu	tấn	0312239	12.600,00		0,0		0,0		0,0					
<b>II. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng</b>	<b>tấn</b>	<b>032</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>					
<b>1. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nước mặn</b>	<b>tấn</b>	<b>0321</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>					
<b>1.1. Cá nuôi nước mặn</b>	<b>tấn</b>	<b>032101</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>					
Cá mú/cá song	tấn	0321011	150.000,00		0,0		0,0		0,0					
Cá giò (bớp, bớp, bớp)	tấn	0321012	129.800,00		0,0		0,0		0,0					
Cá hồng	tấn	0321015	44.600,00		0,0		0,0		0,0					
Cá chẽm (cá vược)	tấn	0321017	53.900,00		0,0		0,0		0,0					
<b>1.2. Tôm nuôi nước mặn</b>	<b>tấn</b>	<b>032102</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>					
Tôm hùm	tấn	0321021	903.100,00		0,0		0,0		0,0					
Tôm khác nuôi nước mặn	tấn	0321029	240.700,00		0,0		0,0		0,0					
<b>1.3. Thủy sản khác nuôi nước mặn</b>	<b>tấn</b>	<b>032103</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>					
Sò	tấn	0321031	23.700,00		0,0		0,0		0,0					
Thủy sản khác	tấn	0321039		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					
Chia ra: - Cua nuôi	tấn	032103911	120.300,00		0,0		0,0		0,0					
- Thủy sản khác nuôi nước mặn chưa biết phân vào đâu	tấn	032103999	24.400,00		0,0		0,0		0,0					
<b>2. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa</b>	<b>tấn</b>	<b>0322</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>					
<b>2.1. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nước lợ</b>	<b>tấn</b>	<b>03221</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>					
<b>a. Cá nuôi nước lợ</b>	<b>tấn</b>	<b>032211</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>					
Cá chẽm (cá vược)	tấn	0322113	49.900,00		0,0		0,0		0,0					
Cá song (cá mú)	tấn	0322115	85.600,00		0,0		0,0		0,0					
Cá đối	tấn	0322117	35.000,00		0,0		0,0		0,0					
Cá măng	tấn	0322118	29.600,00		0,0		0,0		0,0					
Cá khác nuôi nước lợ	tấn	0322119		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Chia ra: - Cá bống tượng	tấn	032211911	28.200,00		0,0		0,0		0,0					

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã sản phẩm	Đơn giá 2010 (nghìn đồng)	Chính thức quý trước		Ước thực hiện quý báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo		Quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Quý báo cáo so với quý trước (%)	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
				Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)					
- Cá rô phi	tấn	032211914	18.900,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá diá	tấn	032211915	41.800,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá hồng	tấn	032211916	44.600,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá khác nuôi nước lợ chưa được phân vào đầu	tấn	032211999	34.400,00		0,0		0,0		0,0					
<b>b. Tôm nuôi nước lợ</b>	<b>tấn</b>	<b>032212</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>					
Tôm sú	tấn	0322121	120.000,00		0,0		0,0		0,0					
Tôm đất	tấn	0322122	67.600,00		0,0		0,0		0,0					
Tôm thẻ chân trắng	tấn	0322123	75.800,00		0,0		0,0		0,0					
Tôm khác nuôi nước lợ	tấn	0322129	66.100,00		0,0		0,0		0,0					
<b>c. Sản phẩm thủy sản khác nuôi trồng nước lợ</b>	<b>tấn</b>	<b>032213</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>					
Cua	tấn	0322131	120.300,00		0,0		0,0		0,0					
Hàu	tấn	0322134	24.500,00		0,0		0,0		0,0					
ốc hương	tấn	0322135	161.300,00		0,0		0,0		0,0					
Thủy sản khác nuôi nước lợ	tấn	0322139	35.100,00		0,0		0,0		0,0					
<b>2.2. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nước ngọt</b>	<b>tấn</b>	<b>03222</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>					
<b>a. Cá nuôi nước ngọt</b>	<b>tấn</b>	<b>032221</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>					
Cá trắm	tấn	0322212	27.700,00		0,0		0,0		0,0					
Cá chép	tấn	0322213	28.600,00		0,0		0,0		0,0					
Cá rô phi	tấn	0322214	18.900,00		0,0		0,0		0,0					
Cá quả/cá lóc	tấn	0322215	45.600,00		0,0		0,0		0,0					
Cá diêu hồng	tấn	0322216	27.000,00		0,0		0,0		0,0					
Cá khác nuôi nước ngọt	tấn	0322219		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					
Chia ra: - Cá mè	tấn	032221911	16.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá trôi	tấn	032221914	28.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá thát lát	tấn	032221919	43.200,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá chim trắng	tấn	032221920	24.600,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá trê	tấn	032221921	23.800,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá hường	tấn	032221922	12.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá tằm	tấn	032221923	187.000,00		0,0		0,0		0,0					
- Cá khác nuôi nước ngọt chưa được phân vào đầu	tấn	032221999	8.000,00		0,0		0,0		0,0					
<b>b. Tôm nuôi nước ngọt</b>	<b>tấn</b>	<b>032222</b>	<b>117.900,00</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>					
<b>c. Sản phẩm thủy sản khác nuôi trồng nước ngọt</b>	<b>tấn</b>	<b>032223</b>	<b>29.500,00</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>					
<b>3. Sản phẩm giống thủy sản</b>	<b>triệu con</b>	<b>0323</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>					
<b>a. Cá giống</b>	<b>triệu con</b>	<b>032301</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>					
Cá giống nước mặn	triệu con	0323011	78.200,00		0,0		0,0		0,0					

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã sản phẩm	Đơn giá 2010 (nghìn đồng)	Chính thức quý trước		Ước thực hiện quý báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo		Quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Quý báo cáo so với quý trước (%)	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
				Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)	Sản lượng	Giá trị sản phẩm (triệu đồng)					
Cá giống nước ngọt, lợ	triệu con	0323012		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00					
Rô phi giống	triệu con	032301214	21.500,00		0,0		0,0		0,0					
Cá chép giống	triệu con	032301218	96.400,00		0,0		0,0		0,0					
Cá trắm giống	triệu con	032301224	300.000,00		0,0		0,0		0,0					
Cá giống nước ngọt, lợ khác	triệu con	032301299	89.000,00		0,0		0,0		0,0					
<b>b. Tôm giống</b>	<b>triệu con</b>	<b>032302</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>					
Tôm sú giống	triệu con	0323022	34.600,00		0,0		0,0		0,0					
Tôm thẻ chân trắng giống	triệu con	0323024	31.100,00		0,0		0,0		0,0					
Tôm giống khác	triệu con	0323029	31.100,00		0,0		0,0		0,0					
<b>c. Sản phẩm giống thủy sản khác</b>	<b>triệu con</b>	<b>032309</b>	<b>20.000,00</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>		<b>0,0</b>					

Ghi chú:

- Số con đầu kỳ là số con của quý trước

- Số con cuối kỳ là số con của báo cáo